



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 72

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 98/2024/NQ-HĐND quy định tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 99/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La	8
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 100/2024/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất may công nghiệp, giày da trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020	10
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 101/2024/NQ-HĐND về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư 02 dự án Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai trên địa bàn tỉnh Sơn La	12

UBND TỈNH

25/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 52/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh Sơn La quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La	14
------------	--	----

26/11/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 53/20224/QĐ-UBND ban hành quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, trên địa bàn tỉnh Sơn La	16
13/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 56/20224/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La	30
16/12/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 58/20224/QĐ-UBND ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	32

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 418/NQ-HĐND kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ năm 2025 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	40
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 419/NQ-HĐND thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét, giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ Kỳ họp thứ 9 đến kỳ họp thứ 10, HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026	57
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 421/NQ-HĐND quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương đã bố trí vốn quá thời gian theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019	59
05/12/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 420/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025	73

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 98/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015,
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15
và Luật các tổ chức tính dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị
định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi*

tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 255/TTr-UBND ngày 25 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo số 635/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 và số 656/BC-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp nội dung được quy định tại Nghị quyết này chưa phù hợp với quy định tại văn bản do cơ quan Trung ương ban hành sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì tổ chức thực hiện theo quy định tại văn bản do cơ quan trung ương ban hành; đồng thời báo cáo đề xuất Thường trực HĐND tỉnh xem xét chấp thuận để trình HĐND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Nghị quyết tại kỳ họp gần nhất đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Kèm theo Nghị quyết số 98/2024/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về các tiêu chí để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất: dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị; dự án khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong quy định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị

Là dự án đầu tư xây dựng nhà ở thực hiện trong khu vực đô thị hiện hữu, với mục tiêu đầu tư xây dựng cải tạo, chỉnh trang đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu ở mà không làm thay đổi phần lớn chức năng sử dụng và cấu trúc đô thị hiện hữu.

2. Dự án khu dân cư nông thôn

Gồm dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn, có đầu tư xây dựng mới hoặc cải tạo khu dân cư nông thôn hiện hữu, được xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo đồ án quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

Điều 4. Tiêu chí cụ thể để quyết định đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Tiêu chí đối với Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; Dự án Cải tạo, chỉnh trang đô thị

a) Tiêu chí về Quy hoạch, kế hoạch

- Phù hợp quy hoạch tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trừ địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024.

- Đáp ứng các điều kiện theo quy định điểm b khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai năm 2024.

- Phù hợp với nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh, chương trình phát triển đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tiêu chí vị trí, khu đất, quỹ đất

Phương án đầu nối hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch xây dựng được duyệt: có phương án đầu nối hạ tầng giao thông, đảm bảo hành lang an toàn đường bộ, có phương án đầu nối hạ tầng cấp điện cấp nước để đảm bảo thực hiện dự án; Khu đất đảm bảo liền khoảnh, liền thửa theo quy hoạch xây dựng được duyệt, đồng bộ về hạng tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội theo quy định.

c) Tiêu chí về quy mô sử dụng đất

- Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới: Quy mô sử dụng đất từ 05 ha trở lên.

- Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: Quy mô sử dụng đất từ 01ha trở lên.

2. Tiêu chí đối với dự án Khu dân cư nông thôn.

a) Tiêu chí về Quy hoạch, kế hoạch

- Phù hợp quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn khu vực thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện trừ địa bàn theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024.

- Phù hợp với nội dung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Tiêu chí vị trí, khu đất, quỹ đất

Có phương án đầu nối hạ tầng giao thông, đảm bảo hành lang an toàn đường bộ, có phương án đầu nối hạ tầng cấp điện cấp nước để đảm bảo thực hiện dự án theo quy định.

c) Tiêu chí về quy mô sử dụng đất: Dự án có quy mô sử dụng đất từ 01 ha trở lên.

3. Trường hợp khu đất thực hiện dự án bao gồm phần đất thuộc quy hoạch phát triển đô thị và phần đất phát triển khu dân cư nông thôn thì áp dụng tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án như đối với khu đô thị./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 99/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024; Báo cáo thẩm tra số 961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết của HĐND tỉnh sau đây:

- Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh quy định về phân cấp quản lý vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh năm 2017.
- Nghị quyết số 32/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định nội dung, định mức hỗ trợ chi phí chuẩn bị và quản lý thực hiện đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.
- Nghị quyết số 50/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2017 của HĐND tỉnh về định mức kinh phí hỗ trợ tổ chức lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La Khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất may công nghiệp, giày da trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 897/BC-VHXH ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất may công nghiệp, giày da trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020.

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất may công nghiệp, giày da trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh Sơn La

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Xét Tờ trình số 252/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 897/BC-VHXXH ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Sơn La giai đoạn 2015 - 2020;

2. Nghị quyết số 107/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung của Nghị quyết số 92/2014/NQ-HĐND ngày 17 tháng 9 năm 2014 của HĐND tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2024/.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh Sơn La quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 343/TTr-STC ngày 29 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La quy định chế độ miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa sử dụng đất tại đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2024.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 53/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 26 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 11 năm 2024.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, quy trình ban hành quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP
ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành
một số điều của Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 26/11/2024 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết thi hành khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 47, khoản 4, khoản 5 Điều 53, khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất đai.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.
- Các đối tượng khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Dự án độc lập là dự án khi thực hiện hoặc loại bỏ không ảnh hưởng đến dự án khác.
- Đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch quy định tại Điều 8 Quy định này là đường giao thông có chiều rộng nền đường tối thiểu từ 5 m trở lên (tương ứng với đường giao thông nông thôn cấp B theo TCVN 10380:2014).

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác (khoản 2 Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ)

- Đối với trường hợp chuyển mục đích sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư thì tiêu chí, điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Đối với trường hợp chuyển mục đích sang mục đích khác không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư phải đảm bảo tiêu chí, điều kiện sau:

a) Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp đối với trường hợp trên đất có rừng.

b) Có phương án sử dụng tầng đất mặt theo quy định của pháp luật về trồng trọt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024 mà đã làm mất đi điều kiện cần thiết để trồng lúa thì không phải lập phương án sử dụng tầng đất mặt.

Điều 5. Rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt (*khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ*)

1. Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

a) Trước khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo UBND cấp xã, Tổ chức phát triển quỹ đất rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt đủ điều kiện để ưu tiên sử dụng vào mục đích công cộng; trường hợp không sử dụng được vào mục đích công cộng thì giao đất, cho thuê đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất liền kề để đưa vào kế hoạch sử dụng đất. Việc rà soát các thửa đất nhỏ hẹp trên cơ sở trích đo hoặc trích lục thửa đất đối với những nơi đã có bản đồ địa chính.

Nội dung rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt bao gồm:

- Căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để xác định diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất dự kiến giao, thuê của các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt;

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng các thửa đất liền kề;

- Số lượng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại thời điểm rà soát đảm bảo điều kiện được giao đất, thuê đất, hợp thửa đất.

b) Trên cơ sở kết quả rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt của UBND cấp xã và Tổ chức phát triển quỹ đất, UBND cấp huyện phê duyệt kết quả rà soát để làm căn cứ đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

2. Công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

a) Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt, UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã công bố, công khai danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt, trong đó thể hiện rõ diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất khi giao đất, cho thuê đất của từng thửa đất tại trụ sở UBND cấp xã và tại nhà văn hóa khu dân cư nơi có đất, thời gian công khai là 07 ngày làm việc kể từ ngày công bố. Việc công khai phải có Biên bản niêm yết công khai và Biên bản kết thúc công khai.

b) Kết thúc công khai, UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản các ý kiến của người dân nơi có đất, người sử dụng đất liên hệ về các kiến nghị liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất các thửa đất liên hệ (nếu có).

3. Lấy ý kiến về nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

a) Sau khi công khai và trả lời các nội dung kiến nghị (nếu có), UBND cấp xã tổ chức họp lấy ý kiến của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên hệ về nhu cầu sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt dự kiến giao đất, cho thuê đất. Cuộc họp phải có sự tham gia đầy đủ của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên hệ và Tổ trưởng tổ dân phố, thôn, bản, tiểu khu nơi có đất.

Trường hợp chủ sử dụng đất liên hệ vắng mặt hoặc không tham gia dự họp thì lập Biên bản ghi nhận và UBND cấp xã có trách nhiệm thông báo kết quả cuộc họp bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp cho chủ sử dụng đất liên hệ được biết.

b) Các nội dung yêu cầu phải nêu cụ thể tại cuộc họp lấy ý kiến:

- Chủ trương, kế hoạch, đối tượng, hình thức giao đất, cho thuê đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt;
- Thông tin về thửa đất: Diện tích, giá đất, mục đích sử dụng đất;
- Các thủ tục cần thực hiện để được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Tên tổ chức, cá nhân có nhu cầu giao đất, cho thuê đất.

c) Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân có nhu cầu giao đất, thuê đất

Trong vòng 05 ngày kể từ ngày lấy ý kiến, UBND cấp xã có văn bản ghi nhận kết quả lấy ý kiến, công khai văn bản này tại trụ sở UBND cấp xã và tại nhà văn hóa khu dân cư nơi có đất về tên tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu giao đất, thuê đất, thời gian công khai là 15 ngày. Việc công khai phải có Biên bản niêm yết công khai và Biên bản kết thúc công khai.

Kết thúc thời gian công khai các chủ sử dụng đất liên hệ đăng ký, UBND cấp xã có trách nhiệm tổng hợp danh sách các trường hợp đăng ký nhu cầu sử dụng đất trình Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định đối với trường hợp chủ sử dụng đất liên hệ là hộ gia đình, cá nhân; trình UBND cấp huyện để trình

Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đối với trường hợp chủ sử dụng đất liên kế là tổ chức.

Trường hợp có từ hai người sử dụng đất trở lên có nhu cầu giao đất, cho thuê đất thì UBND cấp xã báo cáo UBND cấp huyện để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trình UBND cấp tỉnh thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 229 của Luật Đất đai năm 2024, Điều 55 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

4. Thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình của UBND cấp xã gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường (*đối với cá nhân*) hoặc tờ trình của UBND cấp huyện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (*đối với tổ chức*), cơ quan Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và tổng hợp danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt sử dụng vào mục đích công cộng hoặc giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá cho người sử dụng đất liên kế trong trường hợp chỉ có 01 người sử dụng đất liên kế có nhu cầu; danh mục nêu rõ các thửa đất đủ điều kiện/không đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá và chuyển danh mục đến UBND cấp xã để công khai tại trụ sở UBND cấp xã và nhà văn hóa khu dân cư nơi có đất.

5. Công bố, công khai danh sách các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên kế đủ điều kiện, không đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

a) UBND cấp xã nơi có đất công bố, công khai kết quả thẩm định do Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường chuyển đến tại trụ sở UBND cấp xã và nhà văn hóa khu dân cư nơi có đất, thời gian công khai tối thiểu 07 ngày. Việc công khai phải có Biên bản niêm yết công khai và Biên bản kết thúc công khai.

b) Trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc công khai, UBND cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các ý kiến của người dân nơi có đất, người sử dụng đất liên kế về các kiến nghị liên quan đến việc giao, thuê các thửa đất liên kế (*nếu có*). Trường hợp người dân chưa đồng thuận với nội dung giải quyết thì ghi rõ nội dung kiến nghị chưa được đồng thuận tại Thông báo kết thúc công khai.

6. Thực hiện việc giao đất, cho thuê đất

a) Trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

- Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được Thông báo kết thúc công khai do UBND cấp xã chuyển đến, cơ quan quản lý đất

đại trình UBND cấp có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt;

- UBND cấp có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại Điều 228 của Luật Đất đai năm 2024.

b) Trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt, UBND cấp có thẩm quyền thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 229 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 6. Điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất đối với cá nhân *(khoản 4 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ)*

Thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất *(sau đây gọi là Hội đồng xét duyệt)* theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, Hội đồng xét duyệt thực hiện thẩm định để giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho các cá nhân quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai năm 2024 phải bảo đảm các điều kiện sau:

1. Cá nhân xin giao đất là công dân Việt Nam có đủ năng lực hành vi dân sự, có đơn xin giao đất lập theo quy định tại Mẫu số 02a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai thì phải đáp ứng điều kiện đã đăng ký thường trú tại địa phương nơi xin giao đất và chưa có đất ở, nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Cá nhân cam kết không chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày được bàn giao đất trên thực địa; cam kết đưa đất vào sử dụng để làm nhà ở trong thời hạn không quá 12 tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao đất trên thực địa, trừ trường hợp do bất khả kháng theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Việc xét duyệt điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân phải bảo đảm:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai;

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, khách quan;

c) Hội đồng xét duyệt làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; thảo luận công khai, biểu quyết thông qua biên bản họp thẩm định. Việc xét duyệt chỉ được thực hiện khi có đầy đủ các thành phần xét duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Hội đồng kết luận theo ý kiến thống nhất của ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng đã biểu quyết và thông qua tại phiên họp.

d) Hội đồng xét duyệt được sử dụng con dấu của UBND cấp xã.

đ) Việc lựa chọn giao đất không thông qua đấu giá trên nguyên tắc xét duyệt, lựa chọn đối tượng thực hiện theo hình thức chấm điểm theo các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Tiêu chí xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân (trừ trường hợp các đối tượng thuộc Điều 16 Luật Đất đai năm 2024):

a) Đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024

TT	Tiêu chí chấm điểm	Số điểm
1	Tiêu chí về đối tượng:	
	- Đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024	30
	- Đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024	20
2	Tiêu chí về thời gian công tác:	
	- Đã công tác chính thức tại cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi xin giao đất từ đủ 10 năm trở lên	30
	- Đã công tác chính thức tại cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi xin giao đất từ đủ 5 năm đến dưới 10 năm	20
3	- Đã công tác chính thức tại cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi xin giao đất từ đủ 3 năm đến dưới 5 năm	10
	Tiêu chí về khen thưởng:	
	- Được khen thưởng cấp Nhà nước	40
3	- Có bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương	20
	- Có Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện	10

b) Đối với đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai năm 2024

TT	Tiêu chí chấm điểm	Số điểm
1	Tiêu chí về ưu đãi người có công với cách mạng:	
	- Người có công với cách mạng	40
	- Thân nhân của người có công với cách mạng	30
2	Tiêu chí về hoàn cảnh kinh tế:	
	- Thuộc hộ gia đình nghèo	30

TT	Tiêu chí chấm điểm	Số điểm
	- Thuộc hộ gia đình cận nghèo	20
	- Thuộc hộ gia đình có mức sống trung bình	10
	- Không thuộc các trường hợp trên	05
3	Tiêu chí về khen thưởng:	
	- Được khen thưởng cấp Nhà nước	30
	- Có bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương	20
	- Có Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện	10

c) Đối với đối tượng quy định điểm d khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai năm 2024

TT	Tiêu chí chấm điểm	Số điểm
1	Tiêu chí về hoàn cảnh kinh tế:	
	- Thuộc hộ gia đình nghèo	30
	- Thuộc hộ gia đình cận nghèo	20
	- Thuộc hộ gia đình có mức sống trung bình	10
	- Không thuộc các trường hợp trên	05
2	Tiêu chí về ưu đãi người có công với cách mạng	
	- Người có công với cách mạng	40
	- Thân nhân của người có công với cách mạng	30
3	Tiêu chí về khen thưởng	
	- Được khen thưởng cấp Nhà nước	30
	- Có bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, các Bộ, ngành Trung ương	20
	- Có Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện	10

d) Tổng số điểm của các tiêu chí tại các điểm a, b, c khoản này không quá 100 điểm. Nguyên tắc xét duyệt thực hiện như sau:

- Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký (*hợp lệ*) bằng hoặc ít hơn tổng số thửa đất dự kiến giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất mà không có thửa đất nào có từ 02 hồ sơ đăng ký trở lên thì không thực hiện xét các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c khoản này. Trường hợp thửa đất có từ 02 hồ sơ đăng ký trở lên thì thực hiện xét các tiêu chí tại các điểm a, b, c khoản này để lựa chọn người có số điểm cao nhất được giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất đó.

Người có số điểm thấp hơn được trả lại hồ sơ để đăng ký tại các thửa đất khác chưa có người đăng ký nếu có nhu cầu.

- Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký (*hợp lệ*) nhiều hơn tổng số thửa đất dự kiến giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất thì thực hiện xét các tiêu chí quy định tại các điểm a, b, c khoản này để lựa chọn người có số điểm cao nhất được giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất có từ 02 hồ sơ đăng ký trở lên. Người có số điểm thấp hơn được trả lại hồ sơ để đăng ký tại các đợt giao đất tiếp theo nếu có nhu cầu.

- Trường hợp thửa đất có từ 02 hồ sơ đăng ký trở lên bằng điểm nhau thì Hội đồng xét duyệt quyết định bốc thăm để lựa chọn người được giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 7. Trình tự thẩm định đề giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân và hồ sơ UBND cấp xã lập để trình UBND cấp huyện (*khoản 4, khoản 5 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ*)

1. Trình tự thẩm định điều kiện giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

a) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất, Hội đồng xét duyệt có trách nhiệm thẩm định hồ sơ giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất của các cá nhân đăng ký. Việc thẩm định phải bảo đảm các nguyên tắc theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định này.

b) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc thẩm định, Hội đồng xét duyệt có văn bản thông báo kết quả thẩm định, lập danh sách các cá nhân được xét giao đất và tổ chức công khai, niêm yết tại trụ sở UBND xã nơi có đất để tiếp nhận ý kiến của công dân trong thời gian 15 ngày làm việc, kể từ ngày công khai.

c) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công khai nêu tại điểm b khoản này; Hội đồng xét duyệt giao đất đối thoại trực tiếp để giải quyết các kiến nghị của công dân hoặc trả lời bằng văn bản (*nếu có*) và ban hành Thông báo kết thúc công khai. Trường hợp người dân chưa đồng thuận với nội dung giải quyết thì ghi rõ nội dung kiến nghị chưa được đồng thuận tại Thông báo kết thúc công khai.

d) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo kết thúc niêm yết công khai, UBND cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này trình UBND cấp huyện quyết định giao đất ở cho các cá nhân đối với trường hợp đủ điều kiện.

2. Hồ sơ UBND cấp xã lập để trình UBND cấp huyện nơi có đất, gồm:

a) Hồ sơ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

b) Văn bản thông báo kết quả thẩm định và danh sách các cá nhân được xét giao đất.

c) Thông báo kết thúc niêm yết công khai và văn bản giải quyết các kiến nghị của công dân (nếu có).

Điều 8. Điều kiện, tiêu chí để tách thành dự án độc lập (*khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ*)

Việc xem xét tách thành dự án độc lập đối với phần diện tích do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý phải bảo đảm các điều kiện và tiêu chí sau:

1. Thời điểm xem xét tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập là thời điểm xem xét thủ tục để tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.

2. Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý phải liền khu, liền thửa, không bị chia cắt bởi các thửa đất do tổ chức, cá nhân khác đang quản lý, sử dụng; có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông hiện trạng hoặc đường giao thông đã được quy hoạch, chiều dài tối thiểu bề mặt tiếp giáp với đường giao thông là 20m.

3. Khu đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý phải được thể hiện rõ ràng về diện tích, ranh giới trên bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính đối với những nơi chưa có bản đồ địa chính được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Quy mô, tỷ lệ để tách diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý thành dự án độc lập (*khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ*)

Phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý nếu đáp ứng các điều kiện, tiêu chí tại Điều 8 Quy định này và đáp ứng quy mô, tỷ lệ dưới đây thì phải tách thành dự án độc lập:

1. Đối với các dự án có quy mô dưới 01 ha: Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý chiếm tỷ lệ từ 10% trở lên và diện tích tối thiểu từ 500 m² trở lên;

2. Đối với các dự án có quy mô từ 01 ha đến dưới 05 ha: Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý chiếm tỷ lệ từ 15% trở lên;

3. Đối với các dự án có quy mô từ 05 ha đến dưới 10 ha: Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý chiếm tỷ lệ từ 20% trở lên;

4. Đối với các dự án có quy mô từ 10 ha đến dưới 50 ha: Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên;

5. Đối với các dự án có quy mô từ 50 ha trở lên: Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý chiếm tỷ lệ từ 40% trở lên;

6. Đối với trường hợp mở rộng diện tích đất thực hiện dự án thì việc xác định diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này chỉ tính trên phần diện tích mở rộng;

7. Diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này không bao gồm phần diện tích quy hoạch bảo vệ an toàn công trình đã được công bố hoặc theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các trường hợp đã tổ chức công bố công khai, lập danh mục giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành mà chưa giao đất, cho thuê đất cho các chủ sử dụng đất liền kề thì tiếp tục thực hiện giao đất, cho thuê đất cho các chủ sử dụng đất liền kề mà không phải tổ chức rà soát, công bố công khai, lập danh mục các trường hợp đủ điều kiện giao đất, cho thuê đất theo Quy định này.

2. Các trường hợp đã rà soát thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý nhưng chưa tổ chức công bố công khai lập danh mục các thửa đất đủ điều kiện giao đất, cho thuê cho chủ sử dụng đất liền kề thì thực hiện theo Quy định này.

3. Trường hợp sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất mà có diện tích đất do Nhà nước quản lý đủ điều kiện để tách thành dự án độc lập mà chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất thì thực hiện theo Quy định này.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương;

b) Chủ trì rà soát và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, chủ sử dụng, quản lý đất và tài sản trên đất; rà soát, cung cấp thông tin để UBND cấp huyện xác định diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý đủ hay không đủ điều kiện tách thành dự án độc lập;

c) Kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất của người sử dụng đất, trường hợp người sử dụng đất thực hiện không đúng Quy định này thì kịp thời ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai năm 2024;

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền trong việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đến các quy định tại Quy định này; giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quy định này theo thẩm quyền.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức tuyên truyền, triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương;

b) Chủ trì và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc sử dụng đất, hiện trạng, loại đất, chủ sử dụng, quản lý đất, tài sản trên đất; xác định diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý đủ hay không đủ điều kiện tách thành dự án độc lập trong quá trình tham gia ý kiến thẩm định hồ sơ đề UBND cấp tỉnh chấp thuận việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án; hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về quyền sử dụng đất;

c) Tổ chức thực hiện rà soát, công bố công khai, lập danh mục, giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ, hẹp nằm xen kẽ theo quy định tại Điều 5 Quy định này;

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm tổ chức rà soát, tổng hợp báo cáo tình hình biến động quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý của địa phương gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh;

đ) Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Quy định này của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý và giám sát việc quản lý, sử dụng đất của người sử dụng đất, trường hợp người sử dụng đất thực hiện không đúng Quy định này thì kịp thời ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 241 Luật Đất đai năm 2024;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền trong việc quản lý, sử dụng đất có liên quan đến các quy định tại Quy định này; giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị xử lý những vấn đề phát sinh trong thực hiện Quy định này theo thẩm quyền.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn việc triển khai thực hiện quy định này; thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý của các địa phương để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các vi phạm;

b) Chủ trì, phối hợp với UBND cấp huyện, các đơn vị có liên quan, rà soát, xác định các khu đất đủ điều kiện tách thành dự án độc lập đối với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp

c) Chủ trì tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý sử dụng quỹ đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh định kỳ trước ngày 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm;

d) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh về tình hình triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này định kỳ trước 30 tháng 6 và ngày 31 tháng 12 hàng năm;

báo cáo cấp có thẩm quyền các khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp sửa đổi, bổ sung Quy định này đảm bảo các quy định của pháp luật.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì thẩm định, cho ý kiến đối với các trường hợp thuộc hoặc không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư;

b) Khi thẩm định chủ trương đầu tư, nếu xét thấy không đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ tách thành dự án độc lập mới xem xét thực hiện thủ tục trình chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư; Tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND cấp có thẩm quyền xử lý đối với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đã ban hành trong trường hợp xác định dự án phải tách thành dự án độc lập đối với các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất.

5. Các sở, ban, ngành có liên quan

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, kiểm tra, và triển khai thực hiện Quy định này;

b) Phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường trong việc thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn và triển khai thực hiện Quy định này.

6. Người sử dụng đất

Có trách nhiệm chấp hành nghiêm các nội dung của Quy định này. Mọi trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Phản ánh kịp thời đến các cơ quan có thẩm quyền những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 30/8/2017
của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức giá dịch vụ xe ra,
vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm
2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban
hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024
của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện
pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 418/TTr-STC ngày 05 tháng
12 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8
năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức giá dịch vụ xe ra, vào bến
xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 30/2017/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ
tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019 ;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2024.
2. Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.
3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, quy trình trình ban hành quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Cục Trưởng cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2024/QĐ-UBND
ngày 16/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La khi người sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất (*áp dụng cho cả hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử*).

Trong thời gian hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật công nghệ, hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin giữa Cơ quan Thuế và Cơ quan Tài nguyên và Môi trường, tùy theo điều kiện thực tế về hạ tầng công nghệ thông tin tại các địa phương để triển khai việc chuyển hồ sơ giấy hoặc hồ sơ điện tử, trong đó ưu tiên áp dụng hình thức luân chuyển bằng hồ sơ điện tử. Khi hạ tầng kỹ thuật công nghệ, hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đã đồng bộ, đáp ứng việc trao đổi thông tin thì thực hiện luân chuyển bằng hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính bằng hồ sơ điện tử.

2. Những nội dung không quy định tại văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024.

2. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính gồm: Cơ quan Tài nguyên và Môi trường là Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường; cơ quan thuế là Cục Thuế tỉnh, các Chi cục Thuế khu vực.

3. Cơ quan phối hợp gồm: Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện và các Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước uỷ nhiệm thu.

4. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính khi công nhận quyền sử dụng đất

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được Quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và khi hoàn thành việc thẩm định hồ sơ đủ điều kiện đối với cá nhân, nhóm người sử dụng đất, cộng đồng dân cư, cơ quan tài nguyên môi trường thực hiện chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Trường hợp phải ký Hợp đồng thuê đất thì cơ quan tài nguyên môi trường thực hiện chuyển thông tin địa chính trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và 03 ngày làm việc đối với cá nhân, nhóm người sử dụng đất, cộng đồng dân cư kể từ ngày nhận được đầy đủ Phiếu chuyển thông tin quy định tại khoản 1 điều này, cơ quan thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, các khoản phải nộp khác theo quy định và gửi cho người sử dụng đất để thực hiện.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan tài nguyên môi trường để bổ sung hồ sơ; sau khi nhận đủ hồ sơ, chậm nhất sau 05 ngày làm việc thì cơ quan thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất, các khoản phải nộp khác và ban hành thông báo gửi cho người sử dụng đất để thực hiện.

3. Sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan thuế ban hành văn bản xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan tài nguyên môi trường để thực hiện các thủ tục tiếp theo. Đồng thời lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và các trường hợp chuyển hồ sơ giấy.

Điều 4. Quy trình luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà làm thay đổi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được Quyết định giao đất; quyết định cho thuê đất; quyết định chuyển mục đích sử dụng đất; quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng; quyết định gia hạn sử dụng đất, quyết định điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, cơ quan tài

nguyên môi trường thực hiện chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ hoặc Phiếu chuyển thông tin địa chính thửa đất theo Mẫu số 04h ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Trường hợp phải ký Hợp đồng thuê đất thì cơ quan tài nguyên môi trường thực hiện chuyển thông tin địa chính trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng thuê đất.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và 03 ngày làm việc đối với cá nhân, nhóm người sử dụng đất, cộng đồng dân cư kể từ ngày nhận được đầy đủ Phiếu chuyển thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, các khoản phải nộp khác, số tiền được giảm, được trừ (nếu có) theo quy định và gửi cho người sử dụng đất để thực hiện.

Trường hợp chưa đủ cơ sở để tính số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và các khoản phải nộp khác thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan tài nguyên môi trường để bổ sung hồ sơ;

Trường hợp trách nhiệm bổ sung hồ sơ thuộc cơ quan tài nguyên môi trường thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tài nguyên môi trường có trách nhiệm hoàn thiện và bổ sung hồ sơ để gửi cơ quan thuế; trường hợp trách nhiệm bổ sung hồ sơ thuộc người sử dụng đất, trong thời hạn 02 ngày làm việc, cơ quan tài nguyên môi trường có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng đất biết và bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ bổ sung, cơ quan tài nguyên môi trường có trách nhiệm chuyển cho cơ quan thuế.

Sau khi nhận đủ hồ sơ bổ sung, chậm nhất sau 05 ngày làm việc thì cơ quan thuế có trách nhiệm tính tiền sử dụng đất, các khoản phải nộp khác ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất các khoản phải nộp khác, số tiền được giảm, được trừ (nếu có) theo quy định và gửi cho người sử dụng đất để thực hiện. và ban hành thông báo gửi cho người sử dụng đất để thực hiện.

3. Sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan thuế ban hành văn bản xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho cơ quan tài nguyên môi trường để thực hiện các thủ tục tiếp theo. Đồng thời lập hồ sơ theo dõi tình hình thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định đối với tổ chức, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài và các trường hợp chuyển hồ sơ giấy.

4. Đối với trường hợp người sử dụng đất đề nghị khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong trường hợp người thực hiện dự án tự nguyện ứng trước kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì nộp hồ sơ tại

Phòng Tài nguyên và Môi trường. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trình UBND cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Phòng Tài nguyên và Môi trường trình, UBND cấp huyện thực hiện rà soát và ban hành văn bản xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất gửi cho Cục Thuế tỉnh đối với trường hợp người sử dụng đất là tổ chức và Chi cục Thuế khu vực đối với trường hợp người sử dụng đất là cá nhân, nhóm người sử dụng đất, cộng đồng dân cư để thực hiện việc trừ số tiền ứng trước vào tiền sử dụng đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của người sử dụng đất

1. Kê khai hồ sơ theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai: giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; điều chỉnh quyết định giao đất, thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất.

2. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định giao đất, cho thuê đất phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường để giao đất tại thực địa. Trong thời hạn 02 ngày làm việc sau khi được giao đất tại thực địa, tổ chức sử dụng đất liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường; cá nhân, nhóm người sử dụng đất, cộng đồng dân cư liên hệ với Phòng Tài nguyên và Môi trường để ký Hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất.

3. Tiếp nhận Thông báo nộp các khoản nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước và các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến đất đai do cơ quan thuế chuyển đến theo quy định.

4. Thực hiện nộp đầy đủ, đúng thời hạn các khoản nghĩa vụ tài chính theo Thông báo của cơ quan thuế và phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với các khoản nghĩa vụ tài chính chậm nộp.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đã nộp. Kê khai đầy đủ, chính xác các thông tin vào Tờ khai thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của cơ quan tài nguyên môi trường

1. Cập nhật đầy đủ thông tin trên phiếu chuyển thông tin để làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai và thực hiện chuyển thông tin sang cơ quan thuế theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm về nội dung thông tin trên phiếu chuyển thông tin.

3. Nhận thông báo xác nhận hoàn thành nghĩa vụ tài chính; kịp thời giải quyết các thủ tục về đất đai sau khi người sử dụng đất hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định; lưu trữ thông báo thuế, thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính để phục vụ cho công tác quản lý.

4. Cung cấp thông tin và hồ sơ bổ sung theo yêu cầu của cơ quan thuế đối với trường hợp hồ sơ không đủ thông tin hoặc có sai sót để xác định nghĩa vụ tài chính; phối hợp với cơ quan thuế điều chỉnh thông tin khi có sai lệch.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan thuế

1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do cơ quan tài nguyên môi trường chuyển đến. Trường hợp phát hiện hồ sơ có sai sót hoặc thiếu căn cứ để xác định nghĩa vụ tài chính thì kịp thời đề nghị cơ quan tài nguyên môi trường cung cấp bổ sung.

2. Tiếp nhận thông tin về các khoản người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp do UBND cấp huyện chuyển đến (nếu có).

3. Xác định và ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo các mẫu quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

4. Quy định việc gửi Thông báo đến người sử dụng đất như sau:

Trong thời hạn không quá hai (02) ngày làm việc kể từ ngày ban hành Thông báo về nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, cơ quan thuế phải thực hiện chuyển Thông báo đến người sử dụng đất.

Trường hợp chuyển Thông báo bằng đường bưu điện theo địa chỉ, số điện thoại liên lạc của người sử dụng đất đã ghi trong Phiếu chuyển thông tin thì phải gửi theo hình thức “gửi bảo đảm”.

Trường hợp chuyển Thông báo trực tiếp đến người sử dụng đất, việc giao nhận phải lập thành sổ theo dõi và ghi rõ ngày bàn giao Thông báo có ký nhận của người sử dụng đất.

5. Phối hợp với Kho bạc nhà nước, Ngân hàng thương mại theo dõi, đơn đốc, cập nhật kết quả người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo các tiêu chí: số tiền đã nộp, số tiền còn nợ, số tiền chậm nộp.

6. Ban hành văn bản xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định và gửi cơ quan tài nguyên môi trường;

7. Chủ trì phối hợp với cơ quan tài nguyên và môi trường và các cơ quan liên quan rà soát các trường hợp thuộc đối tượng phải Điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định của pháp luật để xác định và thông báo số tiền thuê đất phải nộp cho người sử dụng đất.

Điều 8. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

Chỉ đạo cơ quan tài nguyên môi trường, cơ quan thuế và các cơ quan có liên quan cũng như bố trí các điều kiện cần thiết để thực hiện việc luân chuyển hồ sơ địa chính theo đúng quy định;

Xác nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được trừ vào tiền sử dụng đất để gửi cơ quan thuế theo đúng quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Kho bạc nhà nước, Ngân hàng thương mại

1. Kho bạc Nhà nước kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ trên chứng từ nộp ngân sách Nhà nước hoặc các văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc yêu cầu người nộp ngân sách Nhà nước nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, số dư Tài khoản của người nộp ngân sách Nhà nước (nếu có), làm thủ tục thu tiền mặt từ người nộp hoặc thu tiền qua các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt mà người nộp sử dụng để nộp ngân sách Nhà nước đối với các trường hợp thực hiện nộp tại Kho bạc Nhà nước, đồng thời, cấp chứng từ nộp ngân sách nhà nước cho người nộp Ngân sách Nhà nước. Hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu và Ngân sách Nhà nước đối với trường hợp thu bằng chuyển khoản qua Ngân hàng thương mại nơi Kho bạc Nhà nước uỷ nhiệm thu, theo phương thức điện tử qua dịch vụ nộp thuế điện tử trên cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế và qua dịch vụ thanh toán điện tử của Ngân hàng thương mại như ATM, Internetbanking, Mobile banking hoặc các hình thức thanh toán điện tử khác.

2. Hạch toán kịp thời và truyền nhận dữ liệu đầy đủ cho cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh chủ trì phối hợp với các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này nếu có vướng mắc, UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 418/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2025
của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Xét Tờ trình số 90/TTr-TTHĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Thường trực HĐND tỉnh về Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2025 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026 và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kế hoạch tổ chức các Kỳ họp thường lệ năm 2025 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026:

1. Kỳ họp thứ 11 của HĐND tỉnh (*dự kiến tổ chức trong tháng 7 năm 2025*): HĐND tỉnh xem xét, thông qua 28 Báo cáo, 16 Nghị quyết.

2. Kỳ họp thứ 12 của HĐND tỉnh (*dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12 năm 2025*): HĐND tỉnh xem xét, thông qua 38 Báo cáo, 21 Nghị quyết.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực HĐND tỉnh

Chỉ đạo triển khai thực hiện; trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung thời gian, nội dung hoặc tên của các Nghị quyết thì Thường trực HĐND tỉnh phối hợp với UBND tỉnh điều chỉnh kế hoạch, báo cáo HĐND tỉnh tại Kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh

Phân công và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ chủ động chuẩn bị các văn bản trình Kỳ họp bảo đảm đúng pháp luật, tiến độ, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh; gửi các dự thảo Nghị quyết

là văn bản quy phạm pháp luật để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện việc phản biện xã hội theo quy định.

3. Các Ban HĐND tỉnh

Tổ chức thẩm tra các văn bản theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

4. Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh

Phối hợp với cơ quan chủ trì soạn thảo, các Ban HĐND tỉnh hoàn chỉnh Nghị quyết và trình Chủ tịch HĐND tỉnh ký chứng thực.

5. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày được thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

NỘI DUNG TRÌNH CÁC KỲ HỌP THƯỜNG LỆ NĂM 2025
CỦA HĐND TỈNH KHÓA XV, NHIỆM KỲ 2021 - 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 418/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
A	KỲ HỌP THỨ 11 (dự kiến tổ chức trong tháng 7/2025)		
I	Các báo cáo (28 báo cáo)		
1	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2025 của Thường trực HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ 10; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 10 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri trước kỳ họp thứ 11 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát năm 2024, 6 tháng đầu năm 2025; chương trình giám sát năm 2026 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
5	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
6	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Pháp chế

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
7	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
8	Báo cáo kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm; phương hướng, nhiệm vụ hoạt động 6 tháng cuối năm 2025 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Dân tộc
9	Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
10	Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Pháp chế
11	Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
12	Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Dân tộc
13	Báo cáo Tổng hợp kết quả tham gia ý kiến của các Tổ đại biểu HĐND tỉnh vào các nội dung trình kỳ họp	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
14	Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả công tác 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ chủ yếu tập trung chỉ đạo, điều hành công tác 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	UBND tỉnh
15	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ trọng tâm và một số giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
16	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình phân bổ và thực hiện các nguồn vốn đầu tư công 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	UBND tỉnh
17	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình tài chính ngân sách 6 tháng đầu năm; Nhiệm vụ, giải pháp công tác tài chính, ngân sách 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
18	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí 6 tháng đầu năm; Phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách Nhà nước	UBND tỉnh
19	Báo cáo của UBND tỉnh về công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thanh tra	UBND tỉnh
20	Báo cáo của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và giải quyết kiến nghị của cử tri 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ, giải pháp 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thanh tra	UBND tỉnh
21	Báo cáo của UBND tỉnh về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật 6 tháng đầu năm; nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
22	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Pháp chế		UBND tỉnh
23	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Kinh tế ngân sách		UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
24	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Văn hóa xã hội		UBND tỉnh
25	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực công tác dân tộc		UBND tỉnh
26	Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Tòa Án nhân dân tỉnh
27	Báo cáo kết quả công tác 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
28	Báo cáo kết quả công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Cục thi hành án dân sự tỉnh
II	Các dự thảo Nghị quyết (16 dự thảo NQ)		
1	Dự thảo Nghị quyết về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ 10 việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 10 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Dự thảo Nghị quyết về chương trình giám sát năm 2025 của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021-2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
3	Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua kết quả giải quyết những nội dung do UBND tỉnh trình giữa hai kỳ họp của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030	Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	UBND tỉnh
5	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2026	Luật Đầu tư công năm 2019; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ	UBND tỉnh
6	Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết 22/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật	UBND tỉnh
7	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định đối tượng, mức tặng quà cho người có công với cách mạng và thân nhân người có công với các mạng nhân dịp Lễ, Tết trên địa bàn tỉnh Sơn La	Luật TCCQĐP; Luật NSNN; Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng; các Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ	UBND tỉnh
8	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 124/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh về chương trình việc làm tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2020	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật	UBND tỉnh
9	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
10	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ đào tạo lưu học sinh nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào sang Việt Nam học tập theo Chương trình hợp tác với tỉnh Sơn La	Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 05/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Thông báo số 02/2023/TB-LPQT ngày 18/01/2023 của Bộ Ngoại giao về việc Điều ước quốc tế có hiệu lực. Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam. Thông tư số 75/2023/TT-BTC ngày 28/12/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo cho lưu học sinh Lào và Campuchia (diện Hiệp định) học tập tại Việt Nam sử dụng nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Việt Nam	UBND tỉnh
11	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ giáo viên tiểu học dạy tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Thông tư 23/2023/TT-BGDĐT ngày 11/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về việc dạy và học tiếng Việt cho trẻ em là người dân tộc thiểu số trước khi vào lớp Một.	UBND tỉnh
12	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích nâng cao chất lượng dạy và học trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, - Luật Giáo dục năm 2019.	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
13	Dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ công tác phí đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Sơn La	Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015; Luật Thể dục, thể thao sửa đổi số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;	UBND tỉnh
14	Dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 22/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015	UBND tỉnh
15	Dự thảo Nghị quyết quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	
16	Dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đối với các hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng trên địa bàn tỉnh Sơn La	Thông tư số 09/2016/TTBVHTTDL ngày 14/10/2016 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về tổ chức thi, liên hoan văn nghệ quần chúng Thông tư số 48/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ một phần Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện.	UBND tỉnh
B	KỶ HỌP THỨ 12 (Dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12/2025)		
I	Các Báo cáo (38 báo cáo)		

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
1	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025; nhiệm vụ năm 2026 của Thường trực HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ 11; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 11 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Báo cáo tổng hợp kiến nghị của cử tri qua hoạt động tiếp xúc cử tri trước kỳ họp thứ 12 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025; nhiệm vụ năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
5	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025; nhiệm vụ năm 2026 của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Pháp chế
6	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025; nhiệm vụ năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội
7	Báo cáo kết quả hoạt động năm 2025; nhiệm vụ năm 2026 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Ban Dân tộc
8	Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Kinh tế - Ngân sách
9	Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Pháp chế
10	Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Văn hóa - Xã hội

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
11	Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc của UBND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	Ban Dân tộc
12	Báo cáo Tổng hợp kết quả tham gia ý kiến của các Tổ đại biểu HĐND tỉnh vào các nội dung trình kỳ họp	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
13	Báo cáo kết quả công tác năm 2025; nhiệm vụ, giải pháp chỉ đạo, điều hành năm 2026 của UBND tỉnh	Luật Tổ chức Chính quyền địa phương	UBND tỉnh
14	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2025 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015	UBND tỉnh
15	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	UBND tỉnh
16	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình phân bổ, thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025; nhiệm vụ giải pháp thực hiện năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	UBND tỉnh
17	Báo cáo của UBND tỉnh về quyết toán ngân sách địa phương năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
18	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch tài chính năm 2025; dự kiến kế hoạch tài chính năm 2026 của các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
19	Báo cáo của UBND tỉnh về kế hoạch tài chính - ngân sách địa phương 03 năm 2026 - 2028	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
20	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2025 và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
21	Báo cáo của UBND tỉnh về tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí năm 2025; Phương hướng, nhiệm vụ năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
22	Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả thực hiện kế hoạch tài chính 5 năm địa phương giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch tài chính 5 năm địa phương giai đoạn 2026 - 2030	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
23	Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật năm 2025; nhiệm vụ, giải pháp năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
24	Báo cáo của UBND tỉnh về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và giải quyết kiến nghị của cử tri năm 2025; nhiệm vụ, giải pháp năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Thanh tra	UBND tỉnh
25	Báo cáo kết quả phòng chống tham nhũng, tiêu cực năm 2025; nhiệm vụ giải pháp năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Phòng, chống tham nhũng	UBND tỉnh
26	Báo cáo kết quả thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
27	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 2 điều 3 Nghị quyết số 24/2021/QH15	UBND tỉnh
28	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 2 điều 3 Nghị quyết số 25/2021/QH15	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
29	Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2021 - 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 2 điều 3 Nghị quyết số 120/2020/QH14	UBND tỉnh
30	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Pháp chế	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
31	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Kinh tế ngân sách	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
32	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực Văn hóa xã hội	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
33	Báo cáo tiếp thu, giải trình kiến nghị của các Ban của HĐND tỉnh, ý kiến các Tổ đại biểu HĐND tỉnh về báo cáo và dự thảo nghị quyết thuộc lĩnh vực công tác dân tộc	Luật Tổ chức chính quyền địa phương	UBND tỉnh
34	Báo cáo kết quả công tác năm 2025, nhiệm vụ công tác năm 2026.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Tòa Án nhân dân tỉnh
35	Báo cáo kết quả công tác năm 2025, nhiệm vụ công tác năm 2026.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh
36	Báo cáo kết quả công tác thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính năm 2025, nhiệm vụ công tác năm 2026.	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND	Cục thi hành án dân sự tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
37	Báo cáo kết quả thực hiện việc đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông năm 2024	Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND; Nghị quyết số 686/NQ-UBTVQH15 ngày 18/9/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giám sát chuyên đề về việc thực hiện Nghị quyết số 88/2014/QĐ13 và Nghị quyết số 51/2017/QH14 của Quốc hội về đổi mới Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.	UBND tỉnh
38	Báo cáo kết quả khắc phục các tồn tại, hạn chế chỉ ra tại Báo cáo số 217/BC-DGS ngày 28/10/2024 của Đoàn giám sát về kết quả giám sát chuyên đề “việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn tỉnh Sơn La”	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 07/11/2024 của HĐND tỉnh về giám sát chuyên đề “Việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025”	UBND tỉnh
II	Các dự thảo Nghị quyết (21 dự thảo NQ)		
1	Dự thảo Nghị quyết về kế hoạch tổ chức các kỳ họp năm 2026 của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
2	Dự thảo Nghị quyết về giám sát việc giải quyết kiến nghị của cử tri gửi đến HĐND tỉnh trước và sau kỳ họp thứ 11; việc thực hiện kết luận của Chủ tọa kỳ họp về phiên chất vấn tại kỳ họp thứ 11 của HĐND tỉnh khóa XV	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
3	Dự thảo Nghị quyết về việc thông qua kết quả giải quyết những nội dung do UBND tỉnh trình giữa hai kỳ họp của HĐND tỉnh	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015	Thường trực HĐND tỉnh
4	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh cho ý kiến về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	Điều 62 Luật Đầu tư công năm 2019	UBND tỉnh

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
5	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026	Điều 63, Điều 83 Luật Đầu tư công năm 2019	UBND tỉnh
6	Dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015	UBND tỉnh
7	Dự thảo Nghị quyết về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
8	Dự thảo Nghị quyết về phân bổ ngân sách cấp tỉnh và bổ sung cân đối ngân sách huyện, thành phố năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
9	Dự thảo Nghị quyết t phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
10	Dự thảo Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh giai đoạn 2026 - 2030	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
11	Dự thảo Nghị quyết về ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước	UBND tỉnh
12	Dự thảo Nghị quyết thông qua danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2026 trên địa bàn tỉnh	Điều 14; Khoản 4 Điều 67; Khoản 5 Điều 72 Luật Đất đai năm 2024	
13	Dự thảo Nghị quyết thông qua danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2026 trên địa bàn tỉnh	Điều 14; Điều 122 Luật Đất đai năm 2024 Điều 50 Nghị định 102/2024/ND-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ	

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
14	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh thông qua đề án hỗ trợ kinh phí trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ công an tỉnh giai đoạn 2026- 2030	Luật TCCQĐP, Luật phòng cháy, chữa cháy, Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020, Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10/5/2024 của Chính phủ	UBND tỉnh
15	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh giao biên chế công chức trong cơ quan của HĐND, UBND năm 2026	Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	UBND tỉnh
16	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê duyệt số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	UBND tỉnh
17	Dự thảo Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách cấp xã năm 2026 cho từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	UBND tỉnh
18	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách phòng, chống và kiểm soát ma túy trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2030	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Phòng, chống ma túy; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; các Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016, số 105/2021/NĐ-CP ngày 04/12/2021, số 109/2021/NĐ-CP ngày 08/12/2021 của Chính phủ, số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ	UBND tỉnh
19	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh Sơn La năm 2025	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố	

STT	Nội dung	Cơ sở pháp lý	Cơ quan trình ký
20	Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn cho trường mầm non và trường phổ thông công lập có học sinh bán trú trên địa bàn tỉnh	Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	UBND tỉnh
21	Dự thảo Nghị quyết sửa đổi bổ sung Nghị quyết 41/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2022 - 2026	Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	UBND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 419/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua những nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét,
giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ Kỳ họp thứ 9 đến
Kỳ họp thứ 10, HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 191/NQ-UBTVQH14 ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải quyết những vấn đề phát sinh giữa hai kỳ họp của HĐND; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh về ban hành Quy chế hoạt động của HĐND tỉnh khóa XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét Tờ trình số 91/TTr-TTHĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Thường trực HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua 03 nội dung Thường trực HĐND tỉnh đã xem xét giải quyết theo đề nghị của UBND tỉnh từ Kỳ họp thứ 9 đến Kỳ họp thứ 10, HĐND tỉnh khoá XV, nhiệm kỳ 2021 - 2026.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp thứ mười thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH
ĐÃ XEM XÉT GIẢI QUYẾT GIỮA HAI KỲ HỌP
(Kèm theo Nghị quyết số 419/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Số văn bản trả lời của Thường trực HĐND tỉnh	
1	Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 28/6/2024 của UBND tỉnh về việc duyệt phương án cân đối và xử lý các nguồn kinh phí còn dư tại ngân sách tỉnh năm 2023	Công văn số 1064/TTHĐND	Ngày 28/6/2024
2	Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 15/7/2024 của UBND tỉnh về việc duyệt hỗ trợ kinh phí ngân sách năm 2024. Đơn vị: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Công văn số 1090/TTHĐND	Ngày 22/7/2024
3	Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 04/8/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung vào dự toán ngân sách năm 2024 để hạch toán ghi thu - ghi chi khấu trừ tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư đã ứng trước thực hiện dự án Khu đô thị bản Buôn, bản Mé, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Công văn số 1114/TTHĐND	Ngày 13/8/2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 421/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng
vốn ngân sách địa phương đã bố trí vốn quá thời gian theo
quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư công năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015,
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn thi thành Luật Đầu tư công;
Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 248/TTr-UBND ngày 24 ngày 11 tháng 2024; Báo cáo số
632/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
961/BC-KTNS ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định thời gian bố trí vốn đối với các dự án sử dụng vốn ngân
sách địa phương đã bố trí vốn quá thời gian theo quy định tại khoản 2 Điều 52
Luật Đầu tư công (có 02 biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

QUYẾT ĐỊNH THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP TỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 421/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
	Tổng số				1.630.015			1.000.810	677.081	591.770		
1	Dự án Trồng cây xanh Khu trung tâm hành chính, Quảng trường, Tượng đài và Ao cá Bặc Hồ	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và phát triển đô thị	C	2787 30/10/2017 3074 14/12/2022	25.109	2018	7	19.961	24.771	1.063	Năm 2025	
2	Đường từ Quốc lộ 6 qua tiểu khu Vườn Đào thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thuông Cuông xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	C	1093 31/5/2021; 2508 24/11/2023	44.950	2021	4	31.789	9.489	13.152	Năm 2025	
3	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	C	1087 31/05/2021	26.622	2021	4	22.962	14.098	3.656	Năm 2025	
4	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	B	2108 31/08/2021	600.000	2021	4	351.668	132.630	248.332	Năm 2025	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
5	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	C	2759 11/11/2021	50.000	2022	3	29.602	14.263	20.398	Năm 2025	
6	Trạm y tế Thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	C	2873 23/11/2021	3.998	2022	3	1.100	1.100	2.898	Năm 2025	
7	Khu Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	B	1091 31/5/2021	61.319	2021	4	15.489	3.763	34.511	Năm 2025	
8	Khu di tích lịch sử gốc me - nơi thành lập chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	C	2782 15/11/2021	14.329	2022	3	6.937	2.124	7.392	Năm 2025	
9	Đường giao thông từ tiểu khu 26/3 xã Cò Nòi đến tiểu khu 10 xã Hát Lót huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	B	2841 19/11/2021	500.000	2021	4	322.679	300.000	163.253	Năm 2025	
10	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La	UBND thành phố	B	1051 30/5/2021; 2734 09/11/2021; 1426 04/8/2023; 2261 30/10/2024	160.000	2021	4	88.193	63.832	71.807	Năm 2025	
11	Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	3236 25/12/2021	17.000	2022	3	5.675	5.412	11.325	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
12	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư Bệnh viện đa khoa Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	C	2737 25/10/2017	55.846	2017	8	41.670	42.512	6.227	Năm 2025	
13	Dự án Hồ Lãng Luông, xã Phòng Lãng, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	C	1062 31/5/2021	70.842	2021	4	63.086	63.086	7.756	Năm 2025	

QUYẾT ĐỊNH THỜI GIAN BỐ TRÍ VỐN ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (CẤP HUYỆN)
(Kèm theo Nghị quyết số 421/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
	Tổng số				1.348.628			965.472	823.830	343.444		
I	Huyện Mộc Châu				233.034			133.238	85.153	99.237		
*	Dự án chuyển tiếp											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đồn Mộc Lỵ, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	898 08/5/2019 2349 28/8/2020	13.026	Năm 2019	6	11.680	9.616	1.131	Năm 2025	
2	Mương thoát nước khu đất ao Bệnh viện Đa Khoa Tháo Nguyên, tiểu khu 40, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2279 26/10/2018 1732 20/07/2020	2.645	Năm 2019	6	1.645	1.644	1.000	Năm 2025	
3	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (giai đoạn 2), thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2477 29/10/2019	14.731	Năm 2020	5	12.500	11.152	2.231	Năm 2025	
4	Đường giao thông khu dân cư trung tâm hành chính mới (giai đoạn 3)	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	372 09/02/2021	6.493	Năm 2021	4	5.537	5.537	956	Năm 2025	

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
5	Chỉnh trang đô thị; Hạng mục: Hệ thống đường, kẻ suối Ang, tiểu khu Nhà nghỉ, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	859 26/04/2021	13.740	Năm 2021	4	5.170	5.068	8.570	Năm 2025	
6	Hạ tầng khu đầu giá tiểu khu 3 - 2, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2397 14/09/2021	14.693	Năm 2021	4	9.900	6.592	4.793	Năm 2025	
7	Đường giao thông bản Áng 3, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1347 18/06/2021	9.865	Năm 2021	4	3.450	3.300	6.415	Năm 2025	
8	Hạ tầng sắp xếp Khu dân cư tiểu khu Nhà nghỉ, thị trấn Nông trường Mộc Châu; Hạng mục: Hạ tầng + Vườn hoa công viên	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1554 18/7/2019	14.901	Năm 2021	4	839	839	14.062	Năm 2025	
9	Cầu treo bản Long Phú, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	3552 31/12/2021	2.649	Năm 2022	3	2.466	2.466	118	Năm 2025	
10	Đường khu dân cư trung tâm hành chính mới (giai đoạn 4), thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	3294 15/12/2021	19.000	Năm 2022	3	6.202	1.173	12.798	Năm 2025	
11	Hạ tầng bến xe khách Mộc Châu và khu dân cư lân cận	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1215 15/8/2021	25.000	Năm 2022	3	16.215	11.525	8.785	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
12	Hạ tầng Cụm công nghiệp Mộc Châu; Hạng mục: Đường nội bộ, tường rào	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	3314 15/12/2021	10.953	Năm 2022	3	7.068	4.210	3.885	Năm 2025	
13	Đầu tư hạ tầng Khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1743 28/10/2022	14.183	Năm 2022	3	4.267	429	9.916	Năm 2025	
14	Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1742 31/10/2022	21.900	Năm 2022	3	14.400	5.581	7.500	Năm 2025	
15	Đầu tư hạ tầng Khu tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1814 10/11/2022	21.275	Năm 2022	3	7.780	2.809	13.495	Năm 2025	
16	Hạ tầng nghĩa trang nhân dân xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	562 24/4/2022	2.898	Năm 2022	3	1.898	1.407	1.000	Năm 2025	
17	Đường giao thông từ bản Nà Sánh đến bản Sao Tua, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1381 31/8/2022	10.000	Năm 2022	3	9.104	6.187	796	Năm 2025	
18	Đường giao thông nội bản Tái định cư Suối Tồn, xã Tà Lại	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	1384 31/8/2022	3.000	Năm 2022	3	2.700	2.654	120	Năm 2025	
19	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Mông bản Tà Sủ, xã Chiềng Hắc	Ban QLDA ĐTXD huyện Mộc Châu	C	2140 28/12/2022	12.083	Năm 2022	3	10.416	2.964	1.667	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
II	Huyện Mai Sơn				237.840			130.322	6.795	106.220		
*	Dự án chuyển tiếp											
1	Điểm đầu nối tuyến nhánh QL37 với đường QL6 cũ tại tiểu khu 3, xã Cò Nòi	BQLDA ĐTXD & TĐC huyện Mai Sơn	C	1173 28/5/2021	2.250	Năm 2021	4	4,40	4,400	2.206	Năm 2025	
2	Khu Tái định cư di tích lịch sử ngã 3 cò Nòi	BQLDA ĐTXD & TĐC huyện Mai Sơn	C	1221 13/6/2022	8.500	Năm 2022	3	6.293	206	2.207	Năm 2025	
3	Hội trường trung tâm Chính trị - Hành Chính huyện Mai Sơn	BQLDA ĐTXD & TĐC huyện Mai Sơn	C	1152 31/5/2022	30.000	Năm 2022	3	6.621	571	22.575	Năm 2025	
4	Trụ sở các cơ quan Chính trị - Hành chính huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	B	1751 16/08/2018	185.590	Năm 2018	7	109.859		75.731	Năm 2025	
5	Khu TĐC dự án Trung tâm chính trị - hành chính huyện và các dự án khác	BQLDA ĐTXD & TĐC huyện Mai Sơn	C	2298 28/8/2021	11.500	Năm 2021	4	7.544	6.013	3.501	Năm 2025	
III	Huyện Yên Châu				52.992			37.694	52.104	10.960		
*	Dự án hoàn thành											
1	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Chiềng Tương - Đìn Chí, Pom Khóc, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	C	1124 24/10/2022	24.841	Năm 2022	3	19.597	24.841	5.244	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
2	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	UBND huyện Yên Châu	C	1067 11/6/2021	14.864	Năm 2021	4	11.470	14.369	2.899	Năm 2025	
3	Nâng cấp đường Bó Kiếng - Chi Đây, xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	C	95 08/02/2022	4.687	Năm 2022	3	2.977	4.400	1.423	Năm 2025	
4	Nâng cấp đường Tô Pang - Mỏ Than, xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	C	92 08/02/2022	5.000	Năm 2022	3	650	5.000	901	Năm 2025	
5	Đầu tư chợ xã Yên Sơn, huyện Yên Châu	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Châu	C	730 12/8/2022	1.750	Năm 2022	3	1.500	1.705	205	Năm 2025	
6	Đầu tư chợ xã Chiềng On, huyện Yên Châu		C	741 13/8/2022	1.850	Năm 2022	3	1.500	1.788	288	Năm 2025	
IV	Huyện Vân Hồ				665.506	6.049	82	602.015	616.041	31.256		
*	Dự án hoàn thành											
1	Xử lý ngập úng khu vực dân cư bản Pa Chè, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	392 25/4/2022	4.382	Năm 2020	5	2.524	4.236	1.713	Năm 2025	
2	Hoàn thiện, bổ sung đường từ Trung tâm xã Quang Minh đến bản Lôm	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	268 21/3/2022	2.800	Năm 2022	3	1.970	2.731	761	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
3	Đường giao thông liên bản Tàu Dầu - Ün, xã Song Khùa, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1393 02/12/2021	3.500	Năm 2022	3	2.450	3.315	865	Năm 2025	
4	Trụ sở Huyện ủy huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	3196 31/12/2016	60.535	Năm 2017	8	56.291	56.732	441	Năm 2025	
5	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư lô số 16, 17, 18, 20	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1392 30/10/2018	3.907	Năm 2019	6	3.205	3.517	312	Năm 2025	
6	Nâng cấp đường bản Tùn - bản Pù Lầu, xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1422 30/10/2018	9.000	Năm 2019	6	7.265	7.548	283	Năm 2025	
7	Thực hiện dự án Hệ thống cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng thiên tai di chuyển đến điểm Bó Đin, bản Nà Bai, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ (Giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1232 18/8/2020	2.770	Năm 2019	6	2.448	2.593	145	Năm 2025	
8	Cầu cứng qua suối bản Tin Tóc, xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1329 14/10/2019	2.494	Năm 2019	6	1.988	2.130	143	Năm 2025	
9	Đường giao thông từ bản Bướt đến bản Sa Lai (khu vực Suối Con), xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	754 21/6/2019	12.000	Năm 2019	6	10.472	10.926	454	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
10	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu bổ sung cấp đất đợt 4, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1435 27/10/2017	14.440	Năm 2018	7	13.450	14.390	941	Năm 2025	
*	Dự án chuyển tiếp											
1	Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	UBND huyện Vân Hồ	C	852 08/12/2018	20.000	Năm 2019	6	17.749	17.749	2.251	Năm 2025	
2	Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu tái định cư tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	C	798 21/4/2020	34.000	Năm 2021	4	29.000	28.968	2.303	Năm 2025	
3	Đường liên bản Suối Mực, Pà Puộc, xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1353 02/12/2021	15.000	Năm 2022	3	10.420	14.050	3.981	Năm 2025	
4	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học và THCS xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ + Các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1391 02/12/2021	5.500	Năm 2022	3	3.855	5.088	1.233	Năm 2025	
5	Hệ thống cơ sở hạ tầng (điện nước, giao thông) khu cấp đất cho công an, bộ đội, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1436 27/10/2017	12.000	Năm 2018	7	3.422	3.932	7.778	Năm 2025	
6	Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (vía hè, rãnh thoát nước, điện chiếu sáng và cây xanh) tuyến đường nội bộ các nút giao 60 - 20; 20 - 18	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	C	1408 30/10/2018	11.402	Năm 2019	6	4.715	6.378	6.687	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
7	Tái cơ cấu Nông Lâm sản vùng Chiềng Yên, Quang Minh, Xuân Nha	UBND huyện Vân Hồ	B	914 23/9/2016	109.900	Năm 2016	9	93.685	93.995	310	Năm 2025	
8	Đường Quốc lộ 6 mới Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	B	01 04/01/2018	341.877	Năm 2016	9	337.107	337.763	656	Năm 2025	
V	Huyện Quỳnh Nhai				22.997			18.248	22.065	3.817		
*	Dự án hoàn thành											
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát xã Cà Nàng	UBND huyện Quỳnh Nhai	C	1070 31/5/2021; 2003 27/9/2022	22.997	Năm 2021	4	18.248	22.065	3.817	Năm 2025	
VI	Huyện Sông Mã				105.841			24.334	13.466	81.507		
*	Dự án chuyển tiếp											
1	Cầu cứng bản Tây Hồ xã Nà Nghịu	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	1520 08/4/2022	16.969	Năm 2022	3	8.205	5.858	8.764	Năm 2025	
2	San nền, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hưng Mai, thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã.	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	2320 25/4/2022	48.500	Năm 2022	3	11.144	6.229	37.357	Năm 2025	
3	Kè bờ hữu Sông Mã (đoạn từ cầu cũ về phía thượng lưu 520m), huyện Sông Mã	Ban QLDA ĐTXD huyện Sông Mã	C	3022 22/6/2022	40.372	Năm 2022	3	4.985	1.379	35.387	Năm 2025	

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhóm dự án	Quyết định phê duyệt dự án		Thời gian bố trí		Lũy kế vốn giao bố trí đến hết năm 2024	Lũy kế khối lượng thực hiện đến hết năm 2024	Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án	Thời gian bố trí vốn	Ghi chú
				Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Năm bắt đầu bố trí vốn	Lũy kế thời gian bố trí vốn đến hết năm 2024					
VII	Huyện Bắc Yên				4.830			1.568	2.968	3.262		
*	Dự án chuyển tiếp											
1	Xây dựng hạ tầng khu đầu giá quyền sử dụng đất bản Phúc xã Mường Khoa, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Yên	C		4.830	Năm 2022	3	1.568	2.968	3.262	Năm 2025	
VIII	Huyện Mường La				25.588			18.054	25.239	7.185		
*	Dự án hoàn thành											
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Hâu, xã Chiềng Lao	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	C	1069 31/05/2021	13.902	Năm 2022	3	8.402	13.552	5.150	Năm 2025	
2	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai tại bản Nong, xã Chiềng San, huyện Mường La	Ban QLDA ĐTXD huyện Mường La	C	2894 24/11/2021	11.687	Năm 2022	3	9.652	11.687	2.035	Năm 2025	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 420/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 05 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 21 ngày 11 tháng 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo số 632/BC-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Mục tiêu

Thực hiện đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng lực nội tại, tính tự lực, tự chủ, khả năng chống chịu và thích ứng của các thành phần kinh tế; thúc đẩy xây dựng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy nhanh chuyển đổi số, thúc đẩy các ứng dụng số, nền tảng số trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, bảo vệ môi trường sinh thái và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính thực chất, hiệu quả hơn nữa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, rào cản cho người dân, doanh nghiệp. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí. củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2025: Gồm 28 chỉ tiêu (*Phụ lục số 01 kèm theo*).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế, đẩy mạnh các động lực tăng trưởng.

2.2. Đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát thể chế, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện; tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân và doanh nghiệp.

2.3. Tập trung nguồn lực, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng.

2.4. Tập trung thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng.

2.5. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp, sáng tạo.

2.6. Đầu tư phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân.

2.7. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường.

2.8. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, thực hiện nghiêm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị.

2.9. Đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tiếp tục phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi.

2.10. Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc, độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh, trật tự.

2.11. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế.

(Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2025.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ư' TH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	Kế hoạch năm 2025 so với ước thực hiện 2024 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	0,75	7,49	6,30	5,50		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/ người/ năm	51,70	55,50	57,60	60,30		
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	24,84	25,00	21,90	23,00		
		- CN - XD	26,31	26,47	32,00	30,00		
		- Dịch vụ	42,26	41,74	40,50	41,00		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	6,59	6,78	5,60	6,00		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	20.967	26.000	21.130	23.000	101,01	108,85
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	186,6	196,10	198,00	215,00	106,1	108,6
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.291	4.450	4.100	4.500	95,5	109,8
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	18,02	18,5	18,5	20,6		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	4.560	4.800	4.900	5.200	107,5	106,12
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	4.750	5.500	5.800	6.200	122,1	106,90
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	62,9	61,00	61,00	58,90		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	61	63,00	63,00	65,00		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	26,94	28,00	28,00	30,00		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,71	3,68	3,68	3,65		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	Kế hoạch năm 2025 so với ước thực hiện 2024 (%)
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025	%	14,17	11,41	11,17	8,17		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,7	8,75	8,85	9,00	101,72	101,69
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	30	30,60	30,80	31,00	102,67	100,65
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	98,3	96,10	96,10	96,20		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	65	70,00	74,00	83,00	113,85	112,16
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	95,0	96,50	96,90	99,00		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,29	95,20	97,29	95,20		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	94,04	90,20	94,74	90,20		
19	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	46,80	48,56	60,04	63,00		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	63,3	66,10	67,80	71,30		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	75,9	74,50	74,50	75,00		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98	99,00	99,00	100,00		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	40,2	42,00	42,00	44,00		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,68	93,84	93,84	94,00		
25	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom	%	58	92,00	92,00	92,50		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Năm 2024		Kế hoạch năm 2025	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2024 so với thực hiện 2023 (%)	Kế hoạch năm 2025 so với ước thực hiện 2024 (%)
26	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom	%	84	86,00	86,00	88,00		
27	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý	%	91,5	92,00	92,00	92,50		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	47,5	48,00	48,00	48,50	101,05	101,04

Phụ lục số 02**CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 420/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh)

1. Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế, đẩy mạnh các động lực tăng trưởng

Theo dõi sát diễn biến tình hình trong nước, thế giới, tăng cường năng lực phân tích, dự báo, nắm chắc tình hình để chủ động có những giải pháp kịp thời, từ sớm, từ xa, phù hợp, hiệu quả với các vấn đề phát sinh. Tiếp tục làm mới và đẩy mạnh các động lực tăng trưởng từ các khu vực sản xuất nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, du lịch; bám sát định hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để thúc đẩy tăng trưởng.

Có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt khắc phục các điểm nghẽn, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công ngay từ đầu năm 2025, đặc biệt là dự án quan trọng Quốc gia, các công trình trọng điểm và 3 Chương trình mục tiêu Quốc gia; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún; thu hồi các dự án không triển khai theo kế hoạch phê duyệt, kiên quyết loại bỏ những dự án không thực sự cần thiết; chủ động cân đối nguồn lực của địa phương để đầu tư các dự án thuộc phạm vi mình quản lý với tinh thần “*địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm*”. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, phấn đấu thu ngân sách nhà nước cao hơn khoảng 5% so với ước thực hiện năm 2024. Triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên để dành tăng thêm cho chi đầu tư phát triển. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa chuỗi cung ứng, tham gia sâu, rộng hơn vào chuỗi cung ứng khu vực; khai thác hiệu quả thị trường mới.

2. Đẩy mạnh hơn nữa việc rà soát thể chế, cơ chế, chính sách gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện; tập trung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định kinh doanh, tạo thuận lợi, tiết giảm chi phí cho người dân và doanh nghiệp

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Kết luận số 855-KL/TU ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023 - 2025 theo đề án đã được phê duyệt.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước để dẫn dắt chuyển đổi số, từng bước thực hiện chính quyền điện tử, cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính không còn phù hợp, bảo đảm thực chất, hiệu quả để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân. Tập trung chỉ đạo nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số công khai ngân sách tỉnh (POBI), Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Index).

Tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp. Tạo điều kiện thuận lợi cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong tình hình mới; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; khuyến khích các khu vực kinh tế tư nhân, nguồn lực trong tỉnh tham gia mạng lưới hỗ trợ, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

3. Tập trung nguồn lực, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng

Tiếp tục đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế. Phần đầu sớm khởi công dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La trong năm 2025; phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải trong công tác lập quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Nà Sản; đề xuất Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc đoạn Mộc Châu - thành phố Sơn La trong giai đoạn 2026 - 2030 theo Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung hoàn thành mục tiêu 100% xã có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; hoàn thành mục tiêu 85% số bản có đường giao thông từ xã đến trung tâm bản được cứng hóa, đẩy mạnh phong trào cứng hóa đường GTNT gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn, đặc biệt là trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư, đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu và kiểm soát giá nguyên vật liệu, chỉ tiêu sử dụng đất để đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án. Chuẩn bị các mỏ vật liệu xây dựng, bãi đổ thải, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng... để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án. Tập trung triển khai thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La; các Chương trình mục tiêu Quốc gia; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm Công nghiệp; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La... Triển khai quy hoạch tỉnh; quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và các quy hoạch khác đảm bảo thống nhất đồng bộ, đúng quy định của pháp luật. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu, trọng tâm là các công trình thủy lợi phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới, đảm bảo tưới tiêu chủ động phục vụ sản xuất nông nghiệp tiên tiến và hạn chế tác động do hạn hán gây ra.

Triển khai Chương trình phát triển đô thị tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, từng bước xây dựng và phát triển hoàn chỉnh hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh có kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, xanh, thông minh và bền vững, đảm bảo hài hòa với nông thôn. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng xã hội; trong đó, đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, văn hóa thể thao, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu áp dụng công nghệ của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo nền tảng phát triển chính quyền điện tử gắn với đô thị thông minh.

Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển; tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt sự phát triển của các ngành, lĩnh vực; thu hút đầu tư các dự án hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp;

dự án khu đô thị mới, khu dân cư; các dự án phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ. Huy động nguồn lực khu vực dân doanh tham gia phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội. Tháo gỡ khó khăn vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn huyện Mộc Châu, thành phố Sơn La.

4. Tập trung thực hiện cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, tính tự chủ, khả năng thích ứng

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu chi ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả quản lý, phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước; nâng cao tính chủ động, tích cực, linh hoạt của ngân sách địa phương, nhất là cho đầu tư phát triển. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công theo hướng tập trung vốn vào các ngành, lĩnh vực then chốt, các công trình, dự án trọng điểm, liên kết vùng, có sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, tạo đột phá thu hút vốn khu vực tư nhân.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, đặc biệt là tập trung thanh tra chuyên đề đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao; đẩy mạnh xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh; tiếp tục triển khai các giải pháp hạn chế, ngăn chặn tín dụng đen. Đẩy nhanh tiến độ thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp có vốn nhà nước theo kế hoạch; tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh.

Đẩy mạnh chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh mới, hiệu quả. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao; cung cấp các dịch vụ viễn thông với chất lượng tốt, giá cước hợp lý trên cơ sở cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu

tư; khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân lành mạnh, hiệu quả, bền vững, trở thành một động lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ. Tăng cường liên kết giữa tổ chức kinh tế tập thể với các thành phần kinh tế khác; tổ chức triển khai hiệu quả Luật Hợp tác xã năm 2023. Tăng cường thu hút đầu tư, nhất là các lĩnh vực có lợi thế của tỉnh như: chế biến sản phẩm nông nghiệp, chế biến sâu khoáng sản; phát triển du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe, sinh thái, nông nghiệp và du lịch lòng hồ thủy điện Sơn La; năng lượng tái tạo...

Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng; tăng nhanh giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích, tăng khả năng cạnh tranh của các mặt hàng nông sản chủ lực, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững. Từng bước chuyển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung theo hướng hữu cơ, trang trại; khuyến khích áp dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ sản xuất giống, thức ăn, đến chế biến để nâng cao năng suất, tăng hiệu quả và giá trị sản phẩm. Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; cây Mắc ca, lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng... để tăng thu nhập cho người dân trên diện tích đất lâm nghiệp được giao.

Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư phát huy hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn. Đôn đốc các nhà đầu tư đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản tập trung hoàn thiện các hạng mục xây dựng cơ bản mỏ, khắc phục các yếu kém, tồn tại sớm đưa các dự án vào hoạt động khai thác theo đúng tiến độ⁽¹⁾; phát huy hiệu quả các dự án đã đầu tư⁽²⁾. Tiếp tục nghiên cứu phát triển năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển bền vững thủy điện kết hợp với giữ nước, giữ rừng, phòng chống thiên tai, ứng phó biến đổi khí hậu.

(1) Cụ thể: Dự án khai thác than tại mỏ than Tô Pan, huyện Yên Châu; mỏ thạch anh Phiêng Ban - Bắc Yên; Dự án khai thác quặng đồng tại bản Ngâm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên; Nhà máy kim loại màu Sơn La tại huyện Mộc Châu; Dự án khai thác hầm lò quặng đồng tại bản Sao Tua, xã Tân Hợp, huyện Mộc Châu.

(2) Như: Nhà máy chế biến quả, dược liệu của Tập Đoàn TH, nhà máy của tập đoàn IC Foods tại Vân Hồ, nhà máy chế biến quả xuất khẩu Nafoods Tây Bắc (Mộc Châu), Nhà máy chế biến rau quả của Công ty cổ phần chế biến thực phẩm Đồng Giao tại Mai Sơn (Doveco); Nhà máy chế biến cà phê Sơn La tại xã Mường Bon, huyện Mai Sơn ...

Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến.... Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

Huy động, thu hút các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu du lịch vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác. Phát huy lợi thế của tỉnh về văn hóa và nông nghiệp để phát triển sản phẩm du lịch đa dạng, độc đáo, khác biệt gắn với phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, di sản văn hóa, sản vật của địa phương. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khách du lịch theo tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật ngành du lịch đối với từng loại hình kinh doanh. Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; đa dạng hóa các loại hình quảng bá, xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch, nghiên cứu đổi mới, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến. Tập trung thu hút đầu tư các siêu thị, trung tâm thương mại, hệ thống chợ tại các trung tâm huyện, thành phố. Khuyến khích các cơ sở kinh doanh và người tiêu dùng chuyển dịch các hình thức mua bán, thanh toán điện tử.

Tạo môi trường thuận lợi để khu vực kinh tế tư nhân phát triển. Cùng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

5. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, phát triển và ứng dụng công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phong trào khởi nghiệp, sáng tạo

Tiếp tục phát triển toàn diện giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo theo Kết luận 91-KL/TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29-NQ ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XVI. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ, giáo viên; nâng cao tỷ lệ cán bộ, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo ở tất cả các cấp học. Tiếp tục rà soát, giải quyết hiệu quả tình trạng thừa, thiếu giáo viên trên địa bàn tỉnh. Quan tâm tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Cùng cố và phát triển hệ thống trường Phổ thông dân tộc nội trú, trường Phổ thông dân tộc bán trú và trường có học sinh bán trú; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025; phát triển về quy mô đi đôi với nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở đào tạo; đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ sở đào tạo; thực hiện tốt công tác phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, các đơn vị sử dụng lao động; quan tâm đào tạo, nâng cao chất lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, dịch vụ, du lịch.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.

6. Đầu tư phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân

Tập trung xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đời sống văn hóa cơ sở; tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu Quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035. Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Tập trung chuẩn bị và tổ chức tốt các hoạt động, kỷ niệm các ngày Lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh, như: 95 năm ngày thành lập Đảng, 50 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, 80 năm ngày Quốc khánh, 130 năm thành lập tỉnh Sơn La... Tiếp tục bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá tốt đẹp của các dân tộc. Làm tốt công tác giáo dục truyền thống; tôn tạo, bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; tăng cường công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể truyền thống. Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, phong trào rèn luyện thân thể trong nhân dân; chuẩn bị lực lượng vận động viên, tham gia đội tuyển thi đấu các giải thể thao Quốc gia, quốc tế.

Thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tài nghèo và phát sinh hộ nghèo mới; quan tâm hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu và được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Thực hiện tốt chính sách người có công với cách mạng, các đối tượng yếu thế. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, đảm bảo tăng dần mức sống tối thiểu và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của người dân. Tiếp tục thực hiện các giải pháp mở rộng độ bao phủ và phát triển đối

tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Tăng cường kết nối cung cầu, phát triển mạnh thị trường lao động; làm tốt công tác an toàn, vệ sinh lao động và hỗ trợ xuất khẩu lao động. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh với những hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc. Triển khai, thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và các chính sách hỗ trợ giảm nghèo khác. Tập trung cải thiện đời sống của đồng bào dân tộc, người dân vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng khó khăn. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Phấn đấu đưa huyện Thuận Châu thoát nghèo và huyện Quỳnh Nhai đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025.

Tạo môi trường sống an toàn, thân thiện, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện, bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn quyền của trẻ em. Chủ động giải quyết các vấn đề về trẻ em và phòng ngừa, giảm thiểu các nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em. Thực hiện tốt công tác người cao tuổi, thanh niên, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ. Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa nghiện ma túy, cai nghiện ma túy và hỗ trợ người nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống ma túy, mại dâm, mua bán người.

Nâng cao năng lực y tế cơ sở, y tế dự phòng, dự báo, giám sát và phát hiện dịch bệnh sớm, không chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng. Tăng cường chỉ đạo, chuyển giao kỹ thuật, kịp thời hỗ trợ cho các cơ sở y tế tuyến dưới. Tăng cường quản lý các bệnh không lây nhiễm và rối loạn sức khỏe tâm thần, an toàn thực phẩm, môi trường y tế, sức khỏe học đường, bệnh nghề nghiệp, tai nạn thương tích và nâng cao sức khỏe người dân. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển dân số bền vững, kiểm soát tốc độ tăng dân số, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân. Tập trung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là y tế cơ sở. Thúc đẩy triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số y tế trên địa bàn.

7. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường

Tổ chức thực hiện hiệu quả Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật. Nâng cao hiệu quả sử dụng và có giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ đất đai, tài nguyên, khoáng sản. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong lĩnh vực đất đai nhất là công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và

môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách, giải pháp chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, an toàn nguồn nước, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm và nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn; trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu; kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định đời sống dân cư khi có thiên tai xảy ra. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai.

8. Thúc đẩy phát triển liên kết vùng, thực hiện nghiêm quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá và kinh tế đô thị

Chủ động tham gia các hoạt động liên kết vùng để phát triển kinh tế xã hội và giải quyết các vấn đề của vùng gắn với thực hiện các quy hoạch cấp Quốc gia, quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Triển khai thực hiện quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đảm bảo thống nhất, đồng bộ.

Tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt sự phát triển của các ngành, lĩnh vực; thu hút đầu tư các dự án hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp; dự án khu đô thị mới, khu dân cư; các dự án phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Huy động nguồn lực khu vực ngoài nhà nước tham gia phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội. Tháo gỡ khó khăn vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn tỉnh. Phần đầu năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 20,6%.

9. Đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, lợi ích nhóm; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, tiếp tục phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi

Tăng cường công khai, minh bạch trong hoạt động thanh tra; nâng cao kỷ luật, kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ trong hoạt động thanh tra, nhất là thực hiện nghiêm Quy định số 131-QĐ/TW ngày 27 tháng 10 năm 2023 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác kiểm

tra, giám sát, thi hành kỷ luật đảng và trong hoạt động thanh tra, kiểm toán. Tập trung thanh tra các lĩnh vực nhạy cảm, có nguy cơ tham nhũng cao hoặc có nhiều dư luận về tham nhũng, tiêu cực; tiến hành thanh tra trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Phối hợp xử lý chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết khắc phục tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ sai, sợ trách nhiệm. tiếp tục phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực và phân bổ nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi. Thực hiện quyết liệt việc sắp xếp tổ chức bộ máy bên trong của các cơ quan, đơn vị và sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị sự nghiệp công lập của địa phương.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả cải cách hành chính, tích cực thực hiện Đề án 06 của Chính phủ về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia. Nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến đảm bảo liên thông, thông suốt đến cấp xã.

10. Tăng cường, củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc, độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh, trật tự

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh biên giới quốc gia, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án “Chuyển hóa, xây dựng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh không có ma túy giai đoạn 2023 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

11. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ. Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội

phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com